



BẢN LƯU TẠI CÔNG TY KIỂM TOÁN

Xin Quý vị vui lòng gửi trả lại bản này
để chúng tôi lưu hồ sơ kiểm toán.

Ngày.....tháng.....năm.....

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	13 - 47



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 11 năm 2013, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 12 năm 2014, thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 08 năm 2015, thay đổi lần thứ năm ngày 22 tháng 05 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi lần thứ sáu ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty Cổ phần và đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Quyết định 578/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, về việc chấp nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cp Cao su Sông Bé. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 02 tháng 11 năm 2020.

Mã chứng khoán: SBR

Vốn điều lệ : 813.961.920.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : +84 (0271) 3667 249 - 3667203

Fax : +84 (0271) 3667 260

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
- Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102);



- Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê-tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700);
- Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821);
- Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321);
- Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661);
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145);
- Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210);
- Đại lý du lịch (mã ngành 7911);
- Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990).

4. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nha Bích	xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
2	Nông trường Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
3	Nông trường Bù Đốp	xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.
4	Nông trường Lộc Thạnh	xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
5	Nhà máy Chế biến mủ Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, Huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

5. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

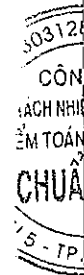
Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Thái Công Cần	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đông Dân	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Vỹ	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban		
Ông Từ Xuân Lâm	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên	28/06/2022	
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên		28/06/2022



5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đông Dân	Tổng Giám đốc
Ông Thái Công Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Vỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đông Dân – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 09 đến trang 47.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý còn lại khi chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo quy định pháp luật.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

175 -
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
HỒ CHÍ MINH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phân-ánh-tình-hình-tài-chính, tình-hình-hoạt-động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

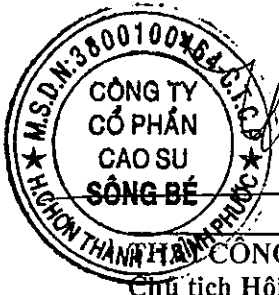
Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

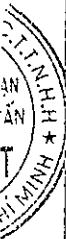
Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phân-ánh-trung-thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bình Phước, ngày 15 tháng 8 năm 2022.

TM. Hội đồng quản trị



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chức vụ Hội đồng quản trị





Số: 2332/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022 (từ trang 09 đến trang 47), bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Nguyễn Thị Ngọc Nga – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 0351-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		312.157.583.289	258.879.588.461
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	211.771.944.976	156.213.171.705
111	1. Tiền		21.771.944.976	36.213.171.705
112	2. Các khoản tương đương tiền		190.000.000.000	120.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		40.000.000.000	50.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	40.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.858.261.866	22.010.464.795
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	18.844.000.000	29.322.419.335
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	44.205.061.866	12.178.845.460
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(13.190.800.000)	(19.490.800.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	10.259.071.800	30.358.000.000
141	1. Hàng tồn kho		10.259.071.800	30.358.000.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		268.304.647	297.951.961
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	57.357.816	81.755.130
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	210.946.831	216.196.831
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		683.978.866.028	770.220.325.987
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		33.700.000.000	55.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	55.000.000.000	55.000.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.5	(21.300.000.000)	-
220	II. Tài sản cố định		401.409.387.911	416.072.499.243
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	401.409.387.911	416.072.499.243
222	- Nguyên giá		582.218.011.801	575.038.707.872
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.808.623.890)	(158.966.208.629)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		41.679.103.973	45.738.712.544
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	41.679.103.973	45.738.712.544
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	8.000.000.000	8.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		199.190.374.144	245.409.114.200
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	199.190.374.144	245.409.114.200
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		996.136.449.317	1.029.099.914.448

281
 CÔNG
 NIỆM
 TOÁN V
 UẤN
 TP. H

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		182.174.529.317	215.137.994.448
310	I. Nợ ngắn hạn		162.547.226.935	195.510.692.066
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V-10a	4.196.658.397	3.361.106.022
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	5.961.409.795	2.363.973.333
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	29.613.076.947	32.744.753.321
314	4. Phải trả người lao động	V.13	9.464.843.829	45.782.094.829
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	52.500.000	95.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15a	14.711.642.049	13.613.161.032
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	98.217.095.918	97.550.603.529
330	II. Nợ dài hạn		19.627.302.382	19.627.302.382
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.10b	11.627.302.382	11.627.302.382
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.15b	8.000.000.000	8.000.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		813.961.920.000	813.961.920.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	813.961.920.000	813.961.920.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		813.961.920.000	813.961.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.961.920.000	813.961.920.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		996.136.449.317	1.029.099.914.448

Bình Phước, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng

HUỲNH QUANG VĨNH



5-C
TY
HỮU HẠ
TỰ V
VIỆ
Ồ CH

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	85.869.162.565	69.871.780.804
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.869.162.565	69.871.780.804
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	74.271.129.263	63.695.473.804
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.598.033.302	6.176.307.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	7.839.737.699	2.773.739.128
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	2.685.087.384	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	47.432.000	35.890.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	25.601.644.607	9.380.641.060
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.896.392.990)	(466.484.932)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	72.846.826.423	83.902.245.403
32	12. Chi phí khác	VI.8	46.980.060.362	53.253.607.124
40	13. Lợi nhuận khác		25.866.766.061	30.648.638.279
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.970.373.071	30.182.153.347
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	5.273.898.631	6.694.569.319
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.696.474.440	23.487.584.028
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.10	50	169
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.10	50	169

Người lập biểu

HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng

HUỲNH QUANG VĨNH

Bình Phước, ngày 15 tháng 8 năm 2022



Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		162.125.847.070	161.627.465.358
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(33.293.907.313)	(110.961.138.781)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(61.334.906.255)	(51.474.786.806)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(13.435.228.635)	(7.700.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.753.828.558	47.635.647.049
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.696.932.125)	(46.842.786.916)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>40.118.701.300</i>	<i>(7.715.600.096)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(761.559.559)	(590.909.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	3.130.390.473	23.836.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2	-	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	10.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.4a-VI.3	3.071.241.057	1.982.615.844
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>15.440.071.971</i>	<i>(28.584.456.883)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		<i>55.558.773.271</i>	<i>(36.300.056.979)</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>		<i>156.213.171.705</i>	<i>149.032.398.632</i>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	V.1	<i>211.771.944.976</i>	<i>112.732.341.653</i>

Người lập biểu

HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng

HUỲNH QUANG VĨNH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

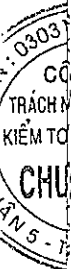
2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất nông, lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
- Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102);
- Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);



- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700);
- Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821);
- Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321);
- Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661);
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145);
- Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210);
- Đại lý du lịch (mã ngành 7911);
- Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912);

Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty có các nghiệp vụ phát sinh ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

- Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu với số tiền 21.300.000.000 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền 6.300.000.000 VND (cùng kỳ năm trước 0 VND).

281
NG
HIỆM
ÁN V
AN
P. H

- Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao trong kỳ với số tiền 4.548.735.000 đồng (cùng kỳ năm trước với số tiền 500.000.000 VND).

6. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nha Bích	xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
2	Nông trường Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
3	Nông trường Bù Đốp	xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.
4	Nông trường Lộc Thạnh	xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
5	Nhà máy Chế biến mù Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, Huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 1.123 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.065 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 15

5-
TY
ƯU H
TUV
VIỆ
5 CY

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

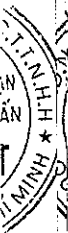
Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.



Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 – 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phân-đất Công-ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 29 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định, tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị 04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất 50 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su của Công ty được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai-thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
- Năm thứ 01	2,50
- Năm thứ 02	2,80
- Năm thứ 03	3,50
- Năm thứ 04	4,40
- Năm thứ 05	4,80
- Năm thứ 06	5,40
- Năm thứ 07	5,40
- Năm thứ 08	5,10
- Năm thứ 09	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	5,20

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Doanh nghiệp ghi nhận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Doanh nghiệp hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Doanh nghiệp phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su,..

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

75 - C
TY
HỮU HẠ
1 TUV
VIỆT
CỔ CH

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp là chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	114.448.232	5.665.160.941
1.2	Tiền gửi ngân hàng	21.657.496.744	30.548.010.764
1.3	Các khoản tương đương tiền	190.000.000.000	120.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	190.000.000.000	120.000.000.000
	Cộng	211.771.944.976	156.213.171.705

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có tài khoản ngân hàng bị phong tỏa, hay thế chấp

Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Thành, Bình Phước	20.582.055.594	26.972.368.243
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Chơn Thành	1.075.441.150	3.548.600.103
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	-	9.981.137
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Huyện Chơn Thành - Tây Bình Phước	-	17.061.281
Cộng	21.657.496.744	30.548.010.764

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN - CN Tân Thành, Bình Phước	190.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Chơn Thành	-	10.000.000.000
Cộng	190.000.000.000	120.000.000.000

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Chơn Thành	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành, Bình Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Dài hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Trái phiếu (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành, Bình Phước	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	48.000.000.000	48.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000

(*) Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK192601 ngày 24 tháng 9 năm 2019 và mã trái phiếu AGRIBANK202703 ngày 22 tháng 12 năm 2020.

Số lượng: 8.000 trái phiếu

Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu

Kỳ hạn: 7 năm

Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dùng để thế chấp đảm bảo vay.

8175
 NG TY
 HEM HUY
 N VA T
 AN V
 P. HỒ

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	18.844.000.000	29.322.419.335
Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang ^(*)	18.844.000.000	27.844.000.000
Các khách hàng khác	-	1.478.419.335
Cộng	18.844.000.000	29.322.419.335

^(*) Là khoản phải thu từ chuyển nhượng vốn đầu tư Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc – Hoa Lư.

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	44.205.061.866	-	12.178.845.460	-
Tạm ứng của công nhân viên	29.201.471.732	-	1.483.675.786	-
Nông trường Bù Đốp	7.781.323.192	-	136.782.721	-
Nhà máy Nghĩa Trung	9.188.348.870	-	278.830.056	-
Nông trường Lộc Thạnh	5.453.811.003	-	195.730.372	-
Văn phòng	5.624.259.760	-	-	-
Các đối tượng khác	1.153.728.907	-	872.332.637	-
Lãi dự thu	1.460.230.134	-	1.240.468.492	-
Phải thu khác	13.543.360.000	-	9.454.701.182	-
Công ty TNHH TM & DV Phát triển Đông Bắc ^(*)	13.543.360.000	-	8.994.625.000	-
Các khoản phải thu khác	-	-	460.076.182	-
Cộng	44.205.061.866	-	12.178.845.460	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

^(*) Là khoản phải thu lợi nhuận từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019, về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao.

4b Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan		-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư ⁽¹⁾	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát triển Đông Bắc ⁽²⁾	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Cộng	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-

(1) Là khoản phải thu do Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đã ứng tiền theo Công văn số 3468/UBND-KTN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Phước, về việc giao Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé toàn bộ diện tích trồng cao su tạo vốn xây dựng Quốc lộ 13 đoạn An Lộc - Hoa Lư với nội dung như sau: "UBND tỉnh Bình Phước chấp thuận giao toàn bộ diện tích đất theo công văn 3943/UBND-SX ngày 22 tháng 12 năm 2008 cho Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé và Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé có trách nhiệm giao lại cho Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư số tiền là 100 tỷ đồng để làm vốn thực hiện dự án BOT Quốc lộ 13 đoạn An Lộc - Hoa Lư".

(2) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)
Các bên liên quan		-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	68.844.000.000	34.353.200.000	27.844.000.000	8.353.200.000
Quá hạn từ 01 năm - 02 năm	50.000.000.000	28.700.000.000	-	-
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư	50.000.000.000	28.700.000.000	-	-
Quá hạn từ 02 năm - 03 năm	18.844.000.000	5.653.200.000	27.844.000.000	8.353.200.000
Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang	18.844.000.000	5.653.200.000	27.844.000.000	8.353.200.000
Cộng	68.844.000.000	34.353.200.000	27.844.000.000	8.353.200.000

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	19.490.800.000	-	19.490.800.000
Trích lập dự phòng bổ sung	-	21.300.000.000	21.300.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(6.300.000.000)	-	(6.300.000.000)
Số cuối kỳ	13.190.800.000	21.300.000.000	34.490.800.000

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	423.071.800	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	9.836.000.000	-	30.358.000.000	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
Cộng	10.259.071.800	-	30.358.000.000	-

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Công ty không có thành phẩm, hàng hoá tồn kho mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

7. Chi phí trả trước

7a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	32.451.944	31.255.378
Sửa chữa	24.905.872	50.499.752
Cộng	57.357.816	81.755.130

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Số đầu năm	81.755.130	1.246.495.763
Tăng trong kỳ	38.888.889	63.774.727
Phân bổ trong kỳ	(63.286.203)	(651.951.365)
Số cuối kỳ	57.357.816	658.319.125

7b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả một lần Nông trường Bù Đốp ⁽¹⁾	160.705.624.855	162.610.647.529
Tiền thuê đất khu CN Becamex ⁽²⁾	22.566.170.983	66.916.040.874
Giá trị lợi thế kinh doanh ⁽³⁾	10.192.282.168	13.589.709.562
Chi phí trả trước khác	5.726.296.138	2.292.716.235
Cộng	199.190.374.144	245.409.114.200

⁽¹⁾ Tiền thuê đất trả một lần thực hiện theo quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quyết định 1895/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2014. Tiền thuê đất trả một lần với số tiền 189.845.335.320 có thời gian sử dụng 50 năm.

⁽²⁾ Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước của các Hợp đồng nguyên tắc từ số 1 đến số 4, được ký cùng ngày 17 tháng 02 năm 2020, cho các lô đất B12A-B, B13A-B, diện tích thuê 209.227,50 m², thời gian thuê đến ngày 30 tháng 6 năm 2065.

Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 04 lô đất nêu trên (xem thuyết minh VI.6-7).

Chi tiết như sau:

STT	HĐ nguyên tắc	Lô đất	Diện tích	Trị giá USD (chưa VAT)	Trị giá VND (chưa VAT)	Ghi chú
1	01/2020/HĐNT	B12-A	40.000	1.400.000	35.602.902.839	Thanh toán 100%
2	02/2020/HĐNT	B12-B	35.213	1.232.455	31.200.115.660	Thanh toán 100%
3	03/2020/HĐNT	B13-A	70.110	2.453.850	62.120.242.925	Thanh toán 100%
4	04/2020/HĐNT	B13-B	63.904,5	2.236.658	56.781.229.720	Thanh toán 100%
	Cộng		209.227,5	7.322.963	185.704.491.144	

⁽³⁾ Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Quyết định 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

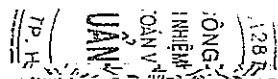
Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Số đầu năm	245.409.114.200	189.785.436.382
Tăng trong kỳ	5.133.365.795	107.007.161.102
Phân bổ trong kỳ	(51.352.105.851)	(4.278.250.847)
Số cuối kỳ	199.190.374.144	292.514.346.637

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	156.318.702.580	37.223.573.667	17.040.010.101	491.600.000	363.964.821.524	575.038.707.872
Tăng trong kỳ	615.224.603	-	-	-	9.108.486.368	9.723.710.971
Đầu tư XD/CB hoàn thành	615.224.603	-	-	-	9.108.486.368	9.723.710.971
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(2.544.407.042)	(2.544.407.042)
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	(2.544.407.042)	(2.544.407.042)
Số cuối kỳ	156.933.927.183	37.223.573.667	17.040.010.101	491.600.000	370.528.900.850	582.218.011.801
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	75.446.926.894	13.232.671.205	14.462.614.318	434.246.652	55.389.749.560	158.966.208.629
Tăng trong kỳ	9.562.734.272	2.261.291.166	887.946.606	43.014.996	9.631.560.804	22.386.547.844
Khấu hao trong kỳ	9.562.734.272	2.261.291.166	887.946.606	43.014.996	9.631.560.804	22.386.547.844
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	544.132.583	544.132.583
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	544.132.583	544.132.583
Số cuối kỳ	85.009.661.166	15.493.962.371	15.350.560.924	477.261.648	64.477.177.781	180.808.623.890
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	80.871.775.686	23.990.902.462	2.577.395.783	57.353.348	308.575.071.964	416.072.499.243
Tại ngày cuối kỳ	71.924.266.017	21.729.611.296	1.689.449.177	14.338.352	306.051.723.069	401.409.387.911

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 29



Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé
 Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Trong đó:

- Công ty không có tài sản dùng để đảm bảo khoản vay.
- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ-CSSB-HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2021, thống nhất giải thể Nông trường Nha Bích, sáp nhập diện tích và người lao động về Nông trường Nghĩa Trung và Văn phòng Công ty.
- Theo Nghị quyết số 13a/NQ-CSSB-HĐQT ngày 06 tháng 9 năm 2021, thống nhất bán đấu giá thanh lý tài sản gồm 05 chiếc xe ô tô bán tải, đồng thời mua mới 03 chiếc ô tô (02 chiếc ô tô bán tải, 1 chiếc ô tô 7 chỗ) phục vụ trong công tác cho các đơn vị và văn phòng Công ty.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	615.224.603	(615.224.603)	-
Vườn cây cao su	41.152.335.227	4.168.893.729	(9.108.486.368)	36.212.742.588
<i>Vườn cây cao su Bù Đốp</i>	<i>1.115.346.307</i>	<i>363.448.488</i>	<i>-</i>	<i>1.478.794.795</i>
<i>Vườn cây cao su Lộc Thạnh</i>	<i>13.992.569.375</i>	<i>1.430.141.675</i>	<i>(1.955.872.042)</i>	<i>13.466.839.008</i>
<i>Vườn cây cao su Nghĩa Trung</i>	<i>2.118.552.196</i>	<i>223.876.420</i>	<i>-</i>	<i>2.342.428.616</i>
<i>Vườn cao su Nha Bích</i>	<i>23.925.867.349</i>	<i>2.151.427.146</i>	<i>(7.152.614.326)</i>	<i>18.924.680.169</i>
Rừng trồng cây keo lai Lộc Thạnh	2.513.367.378	323.295.024	-	2.836.662.402
Rừng trồng cây giá ty Nha Bích	2.073.009.939	556.689.044	-	2.629.698.983
Cộng	45.738.712.544	5.048.877.797	(9.108.486.368)	41.679.103.973

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 30

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

10. Phải trả người bán

10a Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	4.196.658.397	3.361.106.022
Hoàng Thị Hương	1.215.501.924	-
Công ty TNHH TM DV Thanh Tuyền	550.227.600	746.458.400
Nguyễn Thị Hạnh	453.120.526	-
Các nhà cung cấp khác	1.977.808.347	2.614.647.622
Cộng	4.196.658.397	3.361.106.022

10b Phải trả người bán dài hạn

Theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 03/3/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá thuê đất hàng năm của 155,4 ha, chi phí trồng và chăm sóc cây cao su 131,799 ha thuộc vườn cây cao su tạo quỹ làm đường Lộc Tấn-Bù Đốp với số tiền 11.627.302.382 VND.

Khoản phải trả dài hạn đã lâu năm chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	-
Trả trước nhà cung cấp khác	5.961.409.795	2.363.973.333
Hà Minh Chiến	2.531.931.250	-
Nguyễn Đình Tuệ	1.025.067.555	1.683.333.333
Cty TNHH SX TM NS Khải Hưng	835.695.000	-
Các khách hàng khác	1.568.715.990	680.640.000
Cộng	5.961.409.795	2.363.973.333

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.590.179.313	10.168.095.986	(9.734.645.473)	-	4.023.629.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.537.068.635	5.273.898.631	(13.435.228.635)	-	1.375.738.631
Thuế thu nhập cá nhân	216.196.831	-	5.250.000	-	210.946.831	-
Thuế tài nguyên	-	5.687.405	14.143.913	(15.297.971)	-	4.533.347
Tiền thuê đất	-	5.939.345.559	5.375.474.094	(4.736.854.872)	-	6.577.964.781
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cổ tức phần vốn nhà nước	-	10.301.551.118	3.958.737.953	-	-	14.260.289.071
Các loại thuế khác (*)	-	3.370.921.291	-	-	-	3.370.921.291
Cộng	216.196.831	32.744.753.321	24.798.600.577	(27.925.026.951)	210.946.831	29.613.076.947

(*) Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán nhà nước khu vực VIII.

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thu nhập từ thanh lý cây cao su	Không chịu thuế
Doanh thu từ bán mù cao su	5%
Các khoản thu nhập khác	8%, 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	9.464.843.829	45.782.094.829
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	9.464.843.829	45.782.094.829

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	52.500.000	95.000.000
Chi phí kiểm toán	52.500.000	95.000.000
Cộng	52.500.000	95.000.000

15. Phải trả khác

15a Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	14.711.642.049	13.613.161.032
Kinh phí công đoàn	506.159.260	-
Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang ⁽¹⁾	6.211.471.780	6.211.471.780
Công ty TNHH MTV Viễn Thông Thái Bình Dương ⁽²⁾	5.016.000.000	5.016.000.000
Cổ tức trả nhà đầu tư cá nhân	387.536.984	279.954.497
Thù lao HĐQT, BKS	556.800.000	359.040.000
Các đối tượng khác	2.033.674.025	1.746.694.755
Cộng	14.711.642.049	13.613.161.032

⁽¹⁾ Bảo lãnh 15% theo Hợp đồng số 01/HĐBTS-ALHD/2019 ngày 12 tháng 8 năm 2019.

⁽²⁾ Bảo lãnh 10% theo Hợp đồng 08/HĐB-KHAC/2018 ngày 21 tháng 6 năm 2018.

15b Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	8.000.000.000	8.000.000.000
UBND tỉnh Bình Phước ^(*)	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

^(*) Theo Công văn số 2455/UB-KTTH ngày 05 tháng 8 năm 2014 của của UBND tỉnh Bình Phước về việc chuyển số dư tạm ứng ngân sách của các đơn vị khối tỉnh sang năm 2014 với số tiền 8.000.000.000 VND.

15c Nợ quá hạn chưa thanh toán

Các khoản nợ chờ quyết toán trả Ngân sách nhà nước với số tiền 8.000.000.000 VND.

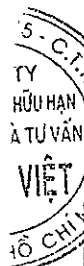
16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	45.633.539.366	5.221.407.800	(6.580.714.000)	44.274.233.166
Quỹ phúc lợi	51.574.660.382	2.237.746.200	(382.947.611)	53.429.458.971
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	342.403.781	171.000.000	-	513.403.781
Cộng	97.550.603.529	7.630.154.000	(6.963.661.611)	98.217.095.918

17. Vốn chủ sở hữu

17a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.961.920.000	-	813.961.920.000
Tăng trong năm trước	-	43.732.222.615	43.732.222.615
Giảm trong năm trước	-	(43.732.222.615)	(43.732.222.615)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	813.961.920.000	-	813.961.920.000
Tăng trong kỳ	-	11.696.474.440	11.696.474.440
Giảm trong kỳ	-	(11.696.474.440)	(11.696.474.440)
Số dư cuối kỳ	813.961.920.000	-	813.961.920.000



17b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
UBND tỉnh Bình Phước	97,354%	792.426.960.000	792.426.960.000
Cổ đông khác	2,646%	21.534.960.000	21.534.960.000
Cộng	100,00%	813.961.920.000	813.961.920.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

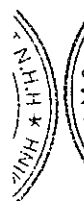
Chi tiết	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
UBND tỉnh Bình Phước	792.426.960.000	792.426.960.000	-
Cổ đông khác	21.534.960.000	21.534.960.000	-
Cộng	813.961.920.000	813.961.920.000	-

17c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.961.920.000	813.961.920.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.066.320.440	13.749.535.028

17d Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



17e **Cổ tức**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

17f **Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

17g **Phân phối lợi nhuận**

Số dư đầu năm		-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021		11.696.474.440
Tạm phân phối trong kỳ:		(11.696.474.440)
- <i>Quỹ khen thưởng</i>	5.221.407.800	
- <i>Quỹ phúc lợi</i>	2.237.746.200	
- <i>Quỹ thưởng Ban Điều hành</i>	171.000.000	
- <i>Chia cổ tức cho các cổ đông</i>	4.066.320.440	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		-

Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-CSSB-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022. Số liệu sẽ được điều chỉnh khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán mũ cao su	85.869.162.565	69.871.780.804
Cộng	85.869.162.565	69.871.780.804

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết và các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	74.271.129.263	63.695.473.804
Cộng	74.271.129.263	63.695.473.804

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi	3.015.758.864	2.273.739.128
Lãi trái phiếu	275.243.835	-
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.548.735.000	500.000.000
Cộng	7.839.737.699	2.773.739.128

4. Chi phí tài chính

Là chi phí của hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao.

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé
 Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí mua ngoài	44.982.000	35.390.000
Chi phí khác bằng tiền	2.450.000	500.000
Cộng	47.432.000	35.890.000

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên	2.568.678.043	3.648.370.199
Chi phí vật liệu quản lý	199.976.913	109.389.162
Chi phí đồ dùng văn phòng	195.519.566	266.712.795
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.331.738.562	1.047.307.842
Thuế, phí, lệ phí	311.421.313	150.261.963
Chi phí dự phòng	21.300.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	(6.300.000.000)	-
Chi phí mua ngoài	424.091.775	705.011.645
Chi phí khác bằng tiền	5.570.218.435	3.453.587.454
Cộng	25.601.644.607	9.380.641.060

7. Thu nhập khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Thu nhập chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước ^(*)	70.719.363.045	83.902.245.403
Thu nhập do thanh lý tài sản	1.130.116.014	-
Thu nhập khác	997.347.364	-
Cộng	72.846.826.423	83.902.245.403

^(*) Thu nhập chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước của 4 hợp đồng, cho các lô đất B12A-B, B13A-B, tương ứng diện tích 15.470,51 m²

8. Chi phí khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước (*)	44.349.869.891	50.429.398.808
Chi phí khác	2.630.190.471	2.824.208.316
Cộng	46.980.060.362	53.253.607.124

(*) Chi phí chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước của 4 hợp đồng, cho các lô đất B12A-B, B13A-B, tương ứng diện tích 15.470,51 m²

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.970.373.071	30.182.153.347
<i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>(9.399.120.083)</i>	<i>(3.290.693.248)</i>
<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>26.369.493.154</i>	<i>33.472.846.595</i>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(3.838.076.800)	(293.680.000)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>210.658.200</i>	<i>206.320.000</i>
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	210.658.200	26.800.000
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	179.520.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(4.048.735.000)</i>	<i>(500.000.000)</i>
Lợi nhuận được chia	(4.048.735.000)	(500.000.000)
Thu nhập chịu thuế	13.132.296.271	29.888.473.347
<i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>(13.237.196.883)</i>	<i>(3.584.373.248)</i>
<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>26.369.493.154</i>	<i>33.472.846.595</i>
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	13.132.296.271	29.888.473.347
<i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>(13.237.196.883)</i>	<i>(3.584.373.248)</i>
<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>26.369.493.154</i>	<i>33.472.846.595</i>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.273.898.631	6.694.569.319
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.273.898.631	6.694.569.319

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

10a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.696.474.440	23.487.584.028
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(7.630.154.000)	(9.738.049.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, Ban Điều hành (*)	(7.630.154.000)	(9.738.049.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.066.320.440	13.749.535.028
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	81.396.192	81.396.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	50	169

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-CSSB-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022. Số liệu sẽ được điều chỉnh khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	81.396.192	81.396.192

10b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.066.320.440	13.749.535.028
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.066.320.440	13.749.535.028
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	81.396.192
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	50	169

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	81.396.192

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.555.121.254	7.788.691.138
Chi phí nhân công	22.531.315.886	42.952.063.386
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.083.008.412	18.485.227.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.763.597.561	8.121.192.216
Chi phí khác bằng tiền	20.572.668.435	3.454.087.454
Cộng	83.505.711.548	80.801.261.490

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022 ⁽¹⁾	06 tháng đầu năm 2021 ⁽²⁾
Tiền lương	767.177.018	1.275.782.455
Tiền thưởng	12.000.000	179.174.500
Thù lao	197.760.000	179.520.000
Cổ tức nhận được	-	-
Cộng	976.937.018	1.634.476.955

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

(1) Thu nhập 06 tháng đầu năm 2022 là số tạm trình bày theo thực chi, do công ty chưa phân phối quỹ lương theo hiệu quả kinh doanh. Số liệu này sẽ được trình bày lại khi được duyệt chi quỹ lương hiệu quả.

(2) Thu nhập 06 tháng đầu năm 2021 là số trình bày lại tính bằng một phần hai (1/2) thu nhập sau khi đã được phê duyệt chi quỹ lương còn lại năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-CSSB-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022.

Chi tiết theo đối tượng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Cộng
06 tháng đầu năm 2022					
<i>Hội đồng quản trị</i>		618.000.000	5.000.000	120.960.000	743.960.000
Thái Công Cần	Chủ tịch	150.000.000	1.000.000	-	151.000.000
Nguyễn Đông Dân	Thành viên kiêm TGD	132.000.000	1.000.000	40.320.000	173.320.000
Nguyễn Trường Vỹ	Thành viên kiêm PTGD	120.000.000	1.000.000	40.320.000	161.320.000
Huỳnh Quang Vĩnh	Thành viên kiêm KTT	108.000.000	1.000.000	40.320.000	149.320.000
Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên	108.000.000	1.000.000	-	109.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		149.177.018	7.000.000	76.800.000	232.977.018
Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban	108.000.000	1.000.000	-	109.000.000
Từ Xuân Lâm	Thành viên	-	-	38.400.000	38.400.000
Nguyễn Thị Cẩm Vân (*)	Thành viên	41.177.018	6.000.000	38.400.000	85.577.018
Nguyễn Thị Phương (*)	Thành viên	-	-	-	-
Cộng		767.177.018	12.000.000	197.760.000	976.937.018

(*) Bà Nguyễn Thị Phương bổ nhiệm thay thế Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân từ ngày 28/6/2022

Chi tiết	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Cộng
06 tháng đầu năm 2021					
<i>Hội đồng quản trị</i>		997.000.000	144.424.500	112.320.000	1.253.744.500
Thái Công Cần	Chủ tịch	238.000.000	32.500.000	-	270.500.000
Nguyễn Đông Dân	Thành viên kiêm TGD	226.000.000	32.500.000	37.440.000	295.940.000
Nguyễn Trường Vỹ	Thành viên kiêm PTGD	219.000.000	14.424.500	37.440.000	270.864.500
Huỳnh Quang Vĩnh	Thành viên kiêm KTT	202.000.000	32.500.000	37.440.000	271.940.000
Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên	112.000.000	32.500.000	-	144.500.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		278.782.455	34.750.000	67.200.000	380.732.455
Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban	202.000.000	32.500.000	-	234.500.000
Từ Xuân Lâm	Thành viên	-	-	33.600.000	33.600.000
Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	76.782.455	2.250.000	33.600.000	112.632.455
Cộng		1.275.782.455	179.174.500	179.520.000	1.634.476.955

75
 TỶ
 HỮU
 Á TỰ
 VI
 10 C

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Công ty không có các bên liên quan khác.

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong kỳ Công ty không có chi phí lãi vay vốn hóa.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu phản ánh báo cáo kết quả kinh doanh toàn bộ là doanh thu bán mù cao su.

6b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý còn lại khi chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo quy định pháp luật.

Bình Phước, ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



HUỲNH QUANG VĨNH

HUỲNH QUANG VĨNH

NGUYỄN ĐÔNG DÀN